

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

Đồng Nai - Tháng 8 năm 2024

Signature Not Verified

Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh
Ký ngày: 13/8/2024 13:50:28



MỤC LỤC

Nội dung	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND. (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thu	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thừa Vỹ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/5/2024)

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hưng Lương
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Số: 179/2024/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 09/8/2024 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		153.722.490.853	169.617.549.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.417.720.664	32.672.503.899
1. Tiền	111		2.417.720.664	7.672.503.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	6.520.420.000	6.863.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.907.155.701)	(4.563.975.701)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.839.653.582	26.797.340.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.353.683.719	26.240.275.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	234.075.759	490.913.786
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	512.298.344	326.555.113
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(260.404.240)	(260.404.240)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	99.073.929.323	102.362.898.551
1. Hàng tồn kho	141		114.115.935.121	117.242.596.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.042.005.798)	(14.879.698.337)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		870.767.284	921.206.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		593.264.854	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.127.776	921.206.604
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	236.374.654	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		14.779.174.988	17.357.431.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.5	85.700.000	85.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		85.700.000	85.700.000
II. Tài sản cố định	220		12.773.474.988	15.351.731.292
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	12.773.474.988	15.351.731.292
- Nguyên giá	222		225.893.359.382	225.893.359.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.119.884.394)	(210.541.628.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		100.896.000	100.896.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.896.000)	(100.896.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.920.000.000	1.920.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.920.000.000	1.920.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		168.501.665.841	186.974.980.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		54.260.251.096	67.134.163.256
I. Nợ ngắn hạn	310		52.265.251.096	65.099.163.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	16.619.887.993	22.736.464.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	259.997.125	319.148.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	141.800.782	566.648.725
4. Phải trả người lao động	314		3.467.765.589	5.018.771.897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.499.294	1.946.571
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	13.516.463.225	13.550.908.381
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	2.026.930.000	4.934.016.442
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.230.907.088	17.971.258.588
II. Nợ dài hạn	330		1.995.000.000	2.035.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.995.000.000	2.035.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		114.241.414.745	119.840.817.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	114.241.414.745	119.840.817.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.054.939.829	14.054.939.829
4. Cổ phiếu quỹ	415		(652.100.000)	(652.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.427.584.713	20.406.405.071
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.173.765.503	25.794.347.548
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.220.745.506	18.220.745.506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		953.019.997	7.573.602.042
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		168.501.665.841	186.974.980.404

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Xuân Khiêm

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	82.476.781.231	116.332.175.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	592.522.854	1.113.447.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	81.884.258.377	115.218.728.139
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	70.433.161.428	102.173.071.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.451.096.949	13.045.656.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	261.844.514	477.920.020
7. Chi phí tài chính	22	6.6	429.375.935	(949.205.925)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.241.025	6.101.097
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	2.138.700.433	3.863.761.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.944.746.130	7.217.530.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.200.118.965	3.391.490.497
11. Thu nhập khác	31	6.8	-	920.909.091
12. Chi phí khác	32	6.8	4.180.955	31.780
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	(4.180.955)	920.877.311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.195.938.010	4.312.367.808
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	242.918.013	881.856.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		953.019.997	3.430.510.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	160	426

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Xuân Khiêm

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2024
Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.195.938.010	4.312.367.808
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.578.256.304	2.692.104.576
- Các khoản dự phòng	03		505.487.461	(1.500.154.667)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.492.702)	(4.891.368)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(228.380.277)	(1.356.937.903)
- Chi phí lãi vay	06		36.241.025	6.101.097
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		4.076.049.821	4.148.589.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.398.609.350)	310.172.154
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.126.661.767	(5.842.865.703)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.896.243.696)	1.062.326.597
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(593.264.854)	(596.458.400)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.688.223)	(6.101.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(573.640.033)	(570.556.443)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.540.351.500)	(126.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.836.086.068)	(1.621.093.349)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	890.909.091
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.030.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228.380.277	466.028.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		228.380.277	4.386.937.903
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.298.268.837	9.505.712.044
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.205.355.279)	(9.505.712.044)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.752.422.400)	(7.166.082.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.659.508.842)	(7.166.082.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.267.214.633)	(4.400.237.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	32.672.503.899	25.481.218.392
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		12.431.398	5.041.488
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	17.417.720.664	21.086.022.419

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 282 người (tại ngày 31/12/2023 là 285 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì	24%	24%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30/6/2024.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/6/2024.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/6/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng.

Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng thể hiện khoản tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng đã trả cho phần đất và dịch vụ sử dụng hạ tầng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước và dịch vụ sử dụng hạ tầng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạch men.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch men và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	223.353.657	307.151.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.194.367.007	7.365.352.465
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	17.417.720.664	32.672.503.899

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm. Tại ngày 30/6/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng với số tiền 12.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vitaly	11.427.575.701	6.520.420.000	(4.907.155.701)	11.427.575.701
Tổng	11.427.575.701	6.520.420.000	(4.907.155.701)	6.863.600.000

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2024 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố nhân với số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

Công ty có chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vitaly theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 09/5/2024 của Hội đồng Quản trị Công ty.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý (i)
Đầu tư vào Công ty liên kết			1.920.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bi và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000
Tổng			1.920.000.000	1.920.000.000

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2024 như sau:

Đối tượng đầu tư**Đầu tư vào Công ty liên kết****Nơi thành lập và hoạt động****Hoạt động chính**

Công ty Cổ phần Bao bi và khoáng sản số 1

Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn,
khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Sản xuất bao bi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	19.309.136.206	17.438.001.437
Công ty TNHH TM - DV & Đầu tư Hòa Phát Đạt	3.430.649.873	2.835.638.616
Phải thu các đối tượng khác	6.613.897.640	5.966.635.346
Tổng	29.353.683.719	26.240.275.399
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>19.309.136.206</i>	<i>17.438.001.437</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH MTV SX TM An Bình Phát Standard Machinery Co.,Ltd	145.848.650	145.848.650
Foshan Sun Sky Import & Export Co.,Ltd	-	130.822.263
Các đối tượng khác	88.227.109	73.476.800
Tổng	234.075.759	490.913.786

5.5 Phải thu khác

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	512.298.344	-	326.555.113	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	21.272.161	-	54.361.643	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	-	-	93.322.033	-
Tạm ứng	114.428.000	-	128.428.000	-
Phải thu khác	376.598.183	-	50.443.437	-
Dài hạn	85.700.000	-	85.700.000	-
Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
Tổng	597.998.344	-	412.255.113	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.6 Nợ xấu

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	260.404.240	-	260.404.240	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng - 01 năm	Quá hạn 01 - 03 năm	Quá hạn 02 - 03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH PT Ngọc Linh	-	-	-	80.000.000
Các đối tượng khác	-	-	-	180.404.240

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.768.027.090	(1.734.856.931)	21.457.977.655	(1.920.505.431)
Công cụ, dụng cụ	1.295.238.448	(1.050.910.763)	1.321.748.960	(1.058.354.506)
Thành phẩm	92.052.669.583	(12.256.238.104)	94.462.870.273	(11.900.838.400)
Tổng	114.115.935.121	(15.042.005.798)	117.242.596.888	(14.879.698.337)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	25.328.736.587	189.213.594.450	11.244.772.145	106.256.200	225.893.359.382
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	25.328.736.587	189.213.594.450	11.244.772.145	106.256.200	225.893.359.382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	23.752.480.918	179.255.987.178	7.426.903.794	106.256.200	210.541.628.090
Tăng trong kỳ	78.812.778	2.134.756.716	364.686.810	-	2.578.256.304
Khấu hao trong kỳ	78.812.778	2.134.756.716	364.686.810	-	2.578.256.304
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	23.831.293.696	181.390.743.894	7.791.590.604	106.256.200	213.119.884.394
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày ngày 01/01/2024	1.576.255.669	9.957.607.272	3.817.868.351	-	15.351.731.292
Tại ngày ngày 30/6/2024	1.497.442.891	7.822.850.556	3.453.181.541	-	12.773.474.988

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là: 179.156.146.645 VND (tại ngày 01/01/2024 là 171.882.245.956 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	100.896.000	100.896.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	<u>100.896.000</u>	<u>100.896.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	100.896.000	100.896.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	<u>100.896.000</u>	<u>100.896.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 30/6/2024	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 100.896.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 100.896.000 VND).

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ *
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	1.502.088.346	1.502.088.346	5.507.783.007	5.507.783.007
Công ty TNHH Hải Tùng	-	-	1.612.873.350	1.612.873.350
Công ty TNHH TM XD Trung Anh	217.695.260	217.695.260	1.152.737.659	1.152.737.659
Công ty TNHH Kinh doanh FRIT Thừa Thiên Huế	1.406.101.400	1.406.101.400	811.400.700	811.400.700
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty CP	2.311.317.804	2.311.317.804	3.589.377.266	3.589.377.266
Các đối tượng khác	11.182.685.183	11.182.685.183	10.062.292.055	10.062.292.055
Tổng	<u>16.619.887.993</u>	<u>16.619.887.993</u>	<u>22.736.464.037</u>	<u>22.736.464.037</u>

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

3.571.471.092	3.571.471.092	4.849.533.510	4.849.533.510
---------------	---------------	---------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Chín Phước	88.751.220	105.783.280
Cửa hàng Vạn Phước - Tây Ninh	94.299.614	138.795.261
Mohamed Abdullah Al-Hubaishi Trading Corp.	58.051.235	58.051.235
Các đối tượng khác	18.895.056	16.518.839
Tổng	259.997.125	319.148.615

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2024
Phải nộp	566.648.725	1.219.817.844	1.644.665.787	141.800.782
Thuế GTGT	-	739.206.310	739.206.310	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	75.138.416	75.138.416	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.774.373	242.918.013	573.640.033	86.052.353
Thuế thu nhập cá nhân	94.125.923	156.055.105	250.181.028	-
Thuế khác	55.748.429	6.500.000	6.500.000	55.748.429
Phải thu	-	(236.374.654)	-	236.374.654
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	(236.374.654)	-	236.374.654

5.13 Phải trả khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.516.463.225	13.550.908.381
Kinh phí công đoàn	86.544.399	90.258.399
Bảo hiểm xã hội	364.089.000	-
Bảo hiểm y tế	65.004.750	-
Bảo hiểm thất nghiệp	28.556.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.963.531.641	13.451.912.547
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	<i>11.692.349.716</i>	<i>12.340.459.716</i>
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	<i>516.580.798</i>	<i>927.580.798</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>754.601.127</i>	<i>183.872.033</i>
b) Dài hạn	1.995.000.000	2.035.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.995.000.000	2.035.000.000
Tổng	15.511.463.225	15.585.908.381

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.14 Vay ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	2.026.930.000	2.026.930.000	11.298.268.837	14.205.355.279
Tổng	2.026.930.000	2.026.930.000	11.298.268.837	14.205.355.279
(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.026.930.000	2.026.930.000	11.298.268.837	14.205.355.279

Số tiền được vay
Mục đích thấu chi
Thời hạn vay
Lãi suất vayHợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 12/2024/378368/HĐTC ngày 24/03/2024, với hạn mức thấu chi là: 10.000.000.000 VND;
Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất kỳ đầu áp dụng 4,5%/năm. Điều chỉnh 01 tháng/lần.Hình thức đảm bảo tiền vay
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2024Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với tổng số tiền 12.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai
2.026.930.000 VNDHA /
M
TN
N: C

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	19.141.694.574	29.727.351.160	122.509.110.263
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.573.602.042	7.573.602.042
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.264.710.497	(1.264.710.497)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
Thường hiệu quả sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	-	(212.261.557)	(212.261.557)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)
Số dư tại ngày 31/12/2023	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	20.406.405.071	25.794.347.548	119.840.817.148
Số dư tại ngày 01/01/2024	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	20.406.405.071	25.794.347.548	119.840.817.148
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	953.019.997	953.019.997
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.021.179.642	(1.021.179.642)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.752.422.400)	(4.752.422.400)
Số dư tại ngày 30/6/2024	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	21.427.584.713	19.173.765.503	114.241.414.745

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCD ngày 17/4/2024 như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 1.021.179.642 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 1.800.000.000 VND.
- Chia cổ tức với tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ của Công ty với số tiền là 4.752.422.400 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	51,00%	3.056.097	30.560.970.000	51,00%	3.056.097	30.560.970.000
Vốn cổ đông khác	49,00%	2.936.251	29.362.510.000	49,00%	2.936.251	29.362.510.000
Tổng	100%	5.992.348	59.923.480.000	100%	5.992.348	59.923.480.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2024	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/6/2024	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	4.752.422.400	7.128.633.600

d. Cổ phiếu

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.427.584.713	20.406.405.071
Tổng	21.427.584.713	20.406.405.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	30/6/2024	01/01/2024
	USD	-
EUR	-	79,66
	30/6/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	863.656.038	863.656.038
DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	109.001.018
Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	407.010.310
DNTN Chí Thành	128.343.724	128.343.724
Các đối tượng khác	486.352.394	486.352.394
Tổng	2.485.673.108	2.485.673.108

Nguyên nhân xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Nợ phải thu tồn đọng lâu năm, không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	82.328.402.323	115.711.258.781
Doanh thu khác	148.378.908	620.917.193
Tổng	82.476.781.231	116.332.175.974
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	56.131.981.276	93.719.874.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chiết khấu thương mại	592.522.854	1.090.886.540
Hàng bán bị trả lại	-	22.561.295
Tổng	592.522.854	1.113.447.835
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại với bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>527.570.360</i>	<i>1.042.708.830</i>

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	81.735.879.469	114.597.810.946
Doanh thu khác	148.378.908	620.917.193
Tổng	81.884.258.377	115.218.728.139

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	70.417.690.414	102.420.526.239
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	162.307.461	(458.607.936)
Xử lý kiểm kê thừa	(146.836.447)	-
Xử lý kiểm kê thiếu	-	211.152.845
Tổng	70.433.161.428	102.173.071.148

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi	228.380.277	466.022.812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.971.535	6.999.840
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	11.492.702	4.891.368
Tổng	261.844.514	477.920.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	36.241.025	6.101.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.954.910	56.239.709
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	343.180.000	(1.041.546.731)
Lỗ bán khoản chứng khoán kinh doanh	-	30.000.000
Tổng	429.375.935	(949.205.925)

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí bán hàng	2.138.700.433	3.863.761.747
Chi phí nhân viên	1.235.895.571	1.844.356.386
Chi phí vật liệu, bao bì	290.921.852	214.758.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.039.603	56.755.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.938.338	1.523.690.075
Chi phí bằng tiền khác	132.905.069	224.201.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.944.746.130	7.217.530.692
Chi phí nhân viên quản lý	4.185.807.256	4.625.331.545
Chi phí vật liệu quản lý	399.312.400	830.704.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.033.352.665	67.728.636
Thuế phí và lệ phí	71.824.394	82.202.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.488.183	70.238.182
Chi phí bằng tiền khác	1.832.961.232	1.541.325.226
Tổng	10.083.446.563	11.081.292.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.8 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	890.909.091
Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh	-	30.000.000
Tổng	-	920.909.091
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt	4.180.955	31.780
Tổng	4.180.955	31.780
Lợi nhuận khác	(4.180.955)	920.877.311

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.094.756.431	84.525.373.252
Chi phí nhân công	12.257.940.194	19.659.693.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.578.256.304	2.692.104.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.136.147.231	12.996.828.947
Chi phí khác bằng tiền	4.018.636.778	3.143.466.953
Tổng	78.085.736.938	123.017.467.128

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.195.938.010	4.312.367.808
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>31.083.455</i>	<i>101.964.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>31.083.455</i>	<i>101.964.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>12.431.398</i>	<i>5.047.488</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>-</i>	<i>6.000</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>12.431.398</i>	<i>5.041.488</i>
Thu nhập chịu thuế	1.214.590.067	4.409.284.320
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	242.918.013	881.856.864
Chi phí thuế TNDN hiện hành	242.918.013	881.856.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	953.019.997	3.430.510.944
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(900.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	953.019.997	2.530.510.944
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	160	426

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2024 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.430.510.944	3.430.510.944	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.430.510.944	2.530.510.944	(900.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	577	426	(152)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gạch Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phước Hòa	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u>
		<u>ngày 30/6/2024</u>	<u>ngày 30/6/2023</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	110.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	18.000.000	66.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	18.000.000	44.000.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	18.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	45.000.000
Tổng		102.000.000	331.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u>
		<u>ngày 30/6/2024</u>	<u>ngày 30/6/2023</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban Kiểm soát	18.000.000	66.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	44.000.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	44.000.000
Tổng		42.000.000	154.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	258.622.000	411.272.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	142.075.000	245.011.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	132.858.000	224.832.000
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc	141.194.000	222.282.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/5/2024)	144.912.000	196.018.000
Ông Đặng Đình Thống	Thư ký HĐQT	103.582.000	162.626.000
Tổng		923.243.000	1.462.041.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
Giao dịch mua			5.837.304.045	13.139.338.555
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	2.675.771.845	8.042.475.755
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	3.161.532.200	5.096.862.800
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
Giao dịch bán			56.131.981.276	93.719.874.119
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	56.131.981.276	93.719.874.119
Giảm trừ doanh thu			527.570.360	1.042.708.830
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	527.570.360	1.042.708.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư công nợ	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			19.309.136.206	17.438.001.437
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	19.309.136.206	17.438.001.437
Phải trả người bán ngắn hạn			3.571.471.092	4.849.533.510
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	75.798.976
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	1.260.153.288	1.184.357.268
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	2.311.317.804	3.589.377.266

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Xuân Khiêm

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2024
Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương